

BẢN B09-DN: THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Tài chính
3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có ảnh hưởng đặc biệt
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: Không có
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có thể so sánh được.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 125/TT-BTC ngày 05/09/2011 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Công ty lập BCTC bằng Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi NH không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
 - Các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh: Theo thông tư 200/2014
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền di động
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Những CPTT có chu kỳ phân bổ còn lại từ 12 tháng trở xuống sẽ được trình bày là ngắn hạn

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo dõi chi tiết theo đối tượng
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các chi phí phát sinh trong kỳ nhưng chưa đầy đủ hóa đơn chứng từ hợp lệ sẽ được trích trước vào chi phí.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu hoạt động kinh doanh:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bao gồm phí quản lý danh mục khách hàng và các dịch vụ tài chính khác.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Bao gồm lợi nhuận từ đầu tư, mua bán chứng khoán tự doanh; Lãi tiền gửi ngân hàng; Các thu nhập tài chính khác.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền mặt	141.981.143	207.736.051
- Tiền gửi ngân hàng	18.139.594.213	17.254.632.043
- Tiền đang chuyển		
Cộng	18.281.575.356	17.462.368.094

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	8.439.059.677	8.439.059.677		9.106.968.241	9.106.968.241	
Cộng	8.439.059.677	8.439.059.677	-	9.106.968.241	9.106.968.241	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
Cộng	-	-	-	-

03(a). Phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.410.463.690	1.412.463.690
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng	1.409.463.690	1.409.463.690
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-
Cộng	1.410.463.690	1.412.463.690

03(b). Phải thu hoạt động nghiệp vụ

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	471.897.000	652.462.369
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-
Cộng	471.897.000	652.462.369

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	170.000.000	-	-	-
- Phải thu khác.	170.000.000	-	-	-
b) Dài hạn	5.490.000	-	20.490.000	-
- Ký cược, ký quỹ	5.490.000	-	20.490.000	-
Cộng	175.490.000	-	20.490.000	-

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	MMTB	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TB, DC quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho SP	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu							
Số dư đầu năm		30.618.000					30.618.000
Số dư cuối năm	-	30.618.000	-	-	-	-	30.618.000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		30.618.000					30.618.000
Số dư cuối năm	-	30.618.000	-	-	-	-	30.618.000
Giá trị còn lại TSCĐ							
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-	-

06. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	8.977.710
b) Dài hạn	12.461.811	-
Cộng	12.461.811	8.977.710

07. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	(64.360.000)	(64.360.000)	(64.000.000)	(64.000.000)
Cộng	(64.360.000)	(64.360.000)	(64.000.000)	(64.000.000)

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã thực nộp trong	31/12/2019
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế thu nhập cá nhân	10.157.100	54.856.324	47.389.319	17.624.105
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	26.659.720	-	-	26.659.720
Cộng	36.816.820	57.856.324	50.389.319	44.283.825

09. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	90.084.731	221.469.983
- Các khoản trích trước khác	90.084.731	221.469.983
b) Dài hạn	-	-
Cộng	90.084.731	221.469.983

10. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	CL ĐGL tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST CPP và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm	29.000.000.000						(4.136.412.302)		24.863.587.698
- Lãi trong năm trước							1.724.516.913		1.724.516.913
Số dư đầu năm nay	29.000.000.000						(2.411.895.389)		26.588.104.611
- Lãi trong năm nay							83.876.022		83.876.022
Số dư cuối năm nay	29.000.000.000						(2.328.019.367)		26.671.980.633

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
- Vốn góp của các đối tượng khác	29.000.000.000	29.000.000.000
Cộng	29.000.000.000	29.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29.000.000.000	29.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	29.000.000.000	29.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	29.000.000.000	29.000.000.000
Cộng	29.000.000.000	29.000.000.000

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.900.000	2.900.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.900.000	2.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.900.000	2.900.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.900.000	2.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.900.000	2.900.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (Mười ngàn đồng)

11. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

a) Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
Tiền gửi ủy thác của nhà đầu tư ủy thác trong nước (*)	973.053.720	12.435.834
Tiền gửi ủy thác của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài (*)		
Cộng	973.053.720	12.435.834

(*) Bao gồm tiền ký quỹ mở tài khoản tiền gửi ủy thác của nhà đầu tư do Công ty Quản lý quỹ ứng ban đầu - Xem thêm khoản c

b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	118.899.916.565	207.927.326.565
Chứng khoán niêm yết	104.311.300.000	107.450.000.000
Chứng khoán không niêm yết	14.588.616.565	100.477.326.565
Cộng	118.899.916.565	207.927.326.565

c) Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả từ hoạt động đầu tư	1.881.360.690	2.061.926.059
Phải trả do ứng từ công ty (**)	1.000.000	3.000.000
Phải trả khác của nhà đầu tư ủy thác		
Cộng	1.882.360.690	2.064.926.059

(**) Công ty Quản lý quỹ ứng tiền ký quỹ mở tài khoản tiền gửi ủy thác và thanh toán phí mở tài khoản ban đầu của nhà đầu tư ủy thác - Xem thêm khoản a

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Từ 01/01/19 đến 31/12/19	Từ 01/01/18 đến 31/12/18
a. Doanh thu	1.796.291.672	2.035.982.106
- Doanh thu từ phí quản lý DMĐT, phí tư vấn	1.368.456.178	1.864.029.181
- Doanh thu từ phí thưởng	306.723.552	
- Doanh thu khác	121.111.942	171.952.925
Cộng	1.796.291.672	2.035.982.106

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	733.701	
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	733.701	-

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Từ 01/01/19 đến 31/12/19	Từ 01/01/18 đến 31/12/18
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	176.070.000	719.240.000
Cộng	176.070.000	719.240.000

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Từ 01/01/19 đến 31/12/19	Từ 01/01/18 đến 31/12/18
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.291.637	7.618.426
- Lãi bán các khoản đầu tư ngắn hạn	1.082.091.436	1.018.956.272
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		2.398.108.079
Cộng	1.107.383.073	3.424.682.777

5. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Từ 01/01/19 đến 31/12/19	Từ 01/01/18 đến 31/12/18
- Các khoản khác.	461.002.491	1.765
Cộng	461.002.491	1.765

6. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Từ 01/01/19 đến 31/12/19	Từ 01/01/18 đến 31/12/18
- Các khoản khác.		267.750
Cộng	-	267.750


7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Từ 01/01/19 đến 31/12/19	Từ 01/01/18 đến 31/12/18
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.103.997.513	3.013.641.985
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	2.608.109.202	2.445.419.004
+ Chi phí tiền lương	2.608.109.202	2.303.856.504
+ Chi phí dự phòng		141.562.500
- Các khoản chi phí QLDN khác.	495.888.311	568.222.981
Cộng	3.103.997.513	3.013.641.985

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Phương Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

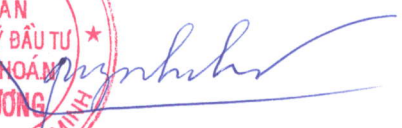


Nguyễn Thị Phương Dung

Ngày 31 tháng 12 năm 2019



Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Quỳnh Chi

